

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo tài chính đã được soát xét

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo tài chính đã được soát xét

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
3. Bảng cân đối kế toán	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 27

13/10/2014

29/10/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Thành viên
Ông Phan Văn Dũng	Thành viên
Ông Bùi Quang Hiệp	Thành viên
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Khuru Kim Hòa	Trưởng BKS
Ông Lê Anh Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Hiệp	Giám đốc điều hành
Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc sản xuất
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Giám đốc tài chính

3. Các hoạt động chính

- Sản xuất sản phẩm cơ khí. Cán kéo kim loại. Kinh doanh bất động sản,...

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/3/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016 được trình bày từ trang 05 đến trang 27.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016.

Vào ngày lập báo cáo này có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trần Xảo Cơ

Chủ tịch HĐQT

Ngày 14 tháng 5 năm 2016

Số: 84 /BCSX - DFK

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 5 năm 2016, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31/3/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/3/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến như đã nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo về tính hoạt động liên tục của Công ty do đến thời điểm 31/3/2016, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty bị âm 809.043.320.203 đồng và nợ phải trả đã vượt quá tổng tài sản với cùng số tiền là 809.043.320.203 đồng. Điều này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn, trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các báo cáo tài chính đính kèm theo báo cáo này không bao gồm những điều chỉnh có thể phát sinh từ sự kiện nêu trên.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

PHÓ GIÁM ĐỐC



HỒ ĐẶC HIỆU

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0458-2013-042-1



CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	01/10/2015
A. Tài sản ngắn hạn	100		271.661.273.704	460.203.978.971
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		977.878.451	13.442.093.216
1. Tiền	111	V.01	977.878.451	13.442.093.216
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		3.496.800	3.496.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.095.000	9.095.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.598.200)	(5.598.200)
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		251.967.959.437	429.148.474.560
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	590.320.484.717	593.531.977.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03(a)	305.527.406	504.386.650
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04(a)	13.932.420.225	4.331.871.494
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(352.590.472.911)	(169.219.761.291)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.06	15.082.279.729	13.374.286.799
1. Hàng tồn kho	141		15.633.179.537	14.160.643.087
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(550.899.808)	(786.356.288)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		3.629.659.287	4.235.627.596
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07(a)	160.764.365	149.683.145
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.468.894.922	4.085.944.451
B. Tài sản dài hạn	200		264.991.980.100	287.776.979.476
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		27.177.350.000	27.340.282.861
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03(b)	33.121.068.250	33.121.068.250
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04(b)	19.850.000	182.782.861
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(5.963.568.250)	(5.963.568.250)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		154.705.514.663	143.691.471.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	64.540.680.580	52.234.800.974
- Nguyên giá	222		206.481.730.244	189.166.486.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.941.049.664)	(136.931.685.699)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	90.164.834.083	91.456.670.569
- Nguyên giá	228		112.668.462.023	112.668.462.023
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.503.627.940)	(21.211.791.454)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		41.704.850.083	68.944.383.006
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	41.704.850.083	68.944.383.006
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.11	13.420.000.000	13.420.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.420.000.000	13.420.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		27.984.265.354	34.380.842.066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07(b)	27.984.265.354	34.380.842.066
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		536.653.253.804	747.980.958.447



CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	01/10/2015
C. Nợ phải trả	300		1.345.696.574.007	1.302.598.916.070
I. Nợ ngắn hạn	310		1.342.487.150.401	1.299.389.492.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	340.906.446.445	345.726.525.821
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	10.634.298.390	10.634.062.816
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.388.816.313	2.389.266.313
4. Phải trả người lao động	314		193.121.000	164.983.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	268.876.189.901	219.070.251.444
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.718.831.062	1.742.976.155
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	717.696.410.290	719.588.389.915
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		73.037.000	73.037.000
II. Nợ dài hạn	330		3.209.423.606	3.209.423.606
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	3.209.423.606	3.209.423.606
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.18	(809.043.320.203)	(554.617.957.623)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(809.043.320.203)	(554.617.957.623)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		344.592.930.000	344.592.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		344.592.930.000	344.592.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140.887.786.000	140.887.786.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(163.000.000)	(163.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.786.176.614	3.786.176.614
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.298.147.212.817)	(1.043.721.850.237)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.043.721.850.237)	(656.421.798.746)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(254.425.362.580)	(387.300.051.491)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		536.653.253.804	747.980.958.447

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

mmk

Lê Thị Thu Bình
Người lập biểu

hanke



Trần Tuấn Nghiệp

Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Nghiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 5 năm 2016

09
 NH
 HET
 M
 DF
 TI
 T.F

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016	Từ ngày 01/10/2014 đến 31/3/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	34.939.624.172 ✓	205.056.426.107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		34.939.624.172 ✓	205.056.426.107
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	42.776.774.876	220.769.264.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ / (lỗ)	20		(7.837.150.704) ✓	(15.712.838.804)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.185.027.387	28.850.019
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	50.148.896.038 ✓	63.658.741.294
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.342.321.321 ✓	59.076.827.140
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	149.687.711	748.447.426
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	198.295.577.101	115.651.581.133
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)	30		(254.246.284.167) ✓	(195.742.758.638) ✓
11. Thu nhập khác	31	VI.07	49.654.915	1.481.637.825
12. Chi phí khác	32	VI.08	228.733.328	19.294.555.343
13. Lợi nhuận khác / (lỗ)	40		(179.078.413)	(17.812.917.518) ✓
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ)	50		(254.425.362.580) ✓	(213.555.676.156)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / (lỗ)	60		(254.425.362.580) ✓	(213.555.676.156) ✓
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu / (lỗ)	70	VI.09	(7.387)	(6.200)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(7.387)	(6.200)

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Lê Thị Thu Bình
Người lập biểu





Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Nghiệp
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 5 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016	Từ ngày 01/10/2014 đến 31/3/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(254.425.362.580)	(213.555.676.156)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.368.179.816	7.845.911.148
Các khoản dự phòng	03	183.135.255.140	74.260.797.559
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.083.997.646)	5.487.374.274
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(57.034.846)	(1.437.530.372)
Chi phí lãi vay	06	46.342.321.321	59.076.827.140
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(20.720.638.795)	(68.322.296.407)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(5.477.927.648)	87.199.335.016
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(1.472.536.450)	103.537.155.279
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	480.500.726	(18.280.866.715)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	6.385.495.492	(2.234.184.935)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2.132.973.566)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	10.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.805.106.675)	99.776.168.672
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	9.860.732.209	(465.372.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	46.723.055	1.481.636.364
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.889.569	18.665.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.914.344.833	1.034.929.964
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.573.138.519)	(22.643.068.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.573.138.519)	(22.643.068.765)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.463.900.361)	78.168.029.871
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.442.093.216	2.830.615.353
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(314.404)	18.691.883
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	977.878.451	81.017.337.107

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Lê Thị Thu Bình
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Loan
 Kế toán trưởng

Trần Tuấn Nghiệp
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 5 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/4/2001 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302290400 ngày 03/8/2012.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 344.592.930.000 đồng, được chia thành 34.459.293 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là HLA kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2008 theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008.

Cổ phiếu Công ty đã hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo Quyết định số 02/SGDHCM-NY ngày 05/01/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 135/QĐ-SGDHN ngày 12/3/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Huu Lien Asia Corporation. Tên viết tắt: HLA CORP.

- Trụ sở chính đặt tại: KE A2/7 Tân Kiên - Bình Lợi, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất - xây dựng. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất sản phẩm cơ khí. Cán kéo kim loại. Mua bán nguyên vật liệu, vật liệu xây dựng. Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hoá, hàng trang trí nội thất. Đại lý ký gửi hàng hoá. Dịch vụ thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng dự án: trên 12 tháng
- Đối với hoạt động kinh doanh còn lại: trong vòng 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

6. Danh sách công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Bù Bàng Đoàn, quận 7, Tp. HCM	Sản xuất	30,68%	30,68%

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/10, kết thúc vào ngày 30/9 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm tài chính 2015 (từ ngày 01/10/2015 đến 30/9/2016), Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.



CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	04 - 15 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị quản lý	04 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm (theo thời hạn thuê)
Phần mềm	15 năm

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm;
- Các chi phí khác chờ phân bổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền		31/3/2016	01/10/2015
Tiền mặt		231.521.154	11.050.761.032
Tiền gửi ngân hàng	(*)	746.357.297	2.391.332.184
Cộng		977.878.451	13.442.093.216

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 2,178.70 USD tương đương với 48.450.563 đồng và 170.71 EUR tương đương với 4.281.065 đồng.

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		31/3/2016	01/10/2015
- Công ty TNHH MTV Thép Hưng Long		79.864.660.626	79.864.660.626
- Công ty TNHH MTV Thép Vĩnh Tiến		59.325.140.746	59.325.140.746
- Công ty TNHH SX TM DV Quảng Tiến		37.725.248.164	37.725.248.164
- Công ty TNHH Thép Việt Nga		17.135.027.236	17.135.027.236
- Công ty CP XD & KC Thép Trường Phú		11.058.787.146	11.058.787.146
- Phải thu các bên liên quan:			
+ Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên		113.166.046.116	114.399.141.555
+ Công ty CP Minh Hữu Liên		223.926.896	705.440.128
- Phải thu các đối tượng khác		271.821.647.787	273.318.532.106
Cộng	(*)	590.320.484.717	593.531.977.707

(*) Trong đó, bao gồm khoản phải thu có gốc ngoại tệ là 43,747.60 USD tương đương 905.889.297 đồng đang được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/3/2016	01/10/2015
3. Trả trước cho người bán		
a) Ngắn hạn		
- Trả trước tiền mua hàng các bên liên quan		
+ Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	28.288.831	-
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	(*) 277.238.575	504.386.650
Cộng	305.527.406	504.386.650
b) Dài hạn		
- Trả trước đến các bên liên quan về việc nhận chuyển nhượng các Quyền sử dụng đất tại phường Tân Tạo, quận Bình Tân, TP.HCM		
+ Ông Trần Xảo Cơ	12.971.000.000	12.971.000.000
+ Ông Trần Tuấn Nghiệp	14.186.500.000	14.186.500.000
- Trả trước liên quan đến việc tư vấn và thiết kế dự án Khu phức hợp cao ốc Hữu Liên		
+ Công ty CP Tư vấn Đầu tư Phát triển Phú Điền	1.312.500.000	1.312.500.000
+ Công ty CP Kiến trúc sư Lại Thế Lai và Cộng sự	4.367.756.250	4.367.756.250
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	283.312.000	283.312.000
Cộng	33.121.068.250	33.121.068.250

(*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 4.000.00 USD tương đương 83.312.000 đồng.

	31/3/2016	01/10/2015
4. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn		
- Tạm ứng nhân viên		
+ Ông Trần Tuấn Nghiệp	12.150.000.000	2.300.000.000
+ Các cá nhân khác	822.420.225	866.581.930
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	8.264.520
- Phải thu Bà Vũ Thị Hồng Cúc liên quan đến khoản đặt cọc tiền thuê mặt bằng	960.000.000	1.140.000.000
- Các khoản phải thu khác	-	17.025.044
Cộng	13.932.420.225	4.331.871.494
b) Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	19.850.000	182.782.861

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Nợ xấu	31/3/2016			01/10/2015		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng - 1 năm	9.530.590.910		Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	42.166.623.811		Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên
				37.725.248.164		Công ty TNHH SX TM DV Quảng Tiến
				11.058.787.146		Công ty CP XD KC Thép Trường Phú - CN BD
				59.325.140.746		Công ty TNHH MTV Thép Vĩnh Tiên
	2.864.655.875		Các đối tượng khác	261.463.555.632		Các đối tượng khác
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	72.194.063.329		Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	55.491.878.909		Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên
	37.725.248.164		Công ty TNHH SX TM DV Quảng Tiến			
	11.058.787.146		Công ty CP XD và KC Thép Trường Phú - CN BD			
	261.848.725.859		Các đối tượng khác	3.996.041.387		Các đối tượng khác
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm	16.693.375.964		Công ty TNHH Thép Việt Nga	16.693.375.964		Công ty TNHH Thép Việt Nga
	2.734.178.147		Các đối tượng khác	1.902.255.520		Các đối tượng khác
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	1.825.119.841		CTY TNHH DIING LONG VN	1.825.119.841		CTY TNHH DIING LONG VN
	427.291.893		Công ty TNHH XD DV TV XNK Lê Quang	427.291.893		Công ty TNHH XD DV TV XNK Lê Quang
	2.416.985.642		Các đối tượng khác	684.640.720		Các đối tượng khác
- Công nợ phải thu khác (dự phòng 100% do đã giải thể, phá sản)	79.864.860.626		Công ty TNHH MTV Thép Hưng Long			
	59.325.140.746		Công ty TNHH MTV Thép Vĩnh Tiên			
- Các khoản trả trước người bán quá hạn thanh toán trên 3 năm	4.367.756.250		Công ty CP Kiến Trúc Sư Lai Thế Duy và cộng sự	4.367.756.250		Công ty CP Kiến Trúc Sư Lai Thế Duy và cộng sự
	1.312.500.000		Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Điện	1.312.500.000		Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Điện
	283.312.000		Các đối tượng khác	283.312.000		Các đối tượng khác
Cộng	564.472.392.392			498.723.527.983		

Biến động dự phòng phải thu khó đòi:

Số dư đầu năm (01/10/2015)	(169.219.761.291)
Trích lập dự phòng	(183.370.711.620)
Hoàn nhập dự phòng	-
Số dư cuối kỳ (31/3/2016)	(352.590.472.911)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Hàng tồn kho	31/3/2016		01/10/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.839.343.052	-	7.558.666.358	-
- Công cụ, dụng cụ	3.467.000.452	-	921.355.683	-
- Thành phẩm	4.326.836.033	(550.899.808)	5.593.459.691	(786.356.288)
- Hàng hóa	-	-	87.161.355	-
Cộng	15.633.179.537	(550.899.808)	14.160.643.087	(786.356.288)

- Giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Số dư đầu năm (01/10/2015)	(786.356.288)
Trích lập dự phòng	-
Hoàn nhập dự phòng	235.456.480
Số dư cuối kỳ (31/3/2016)	(550.899.808)

7. Chi phí trả trước	31/3/2016	01/10/2015
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	152.758.819	106.014.537
- Chi phí bảo hiểm trả trước	8.005.546	21.682.349
- Chi phí khác chờ phân bổ	-	21.986.259
Cộng	160.764.365	149.683.145
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	3.481.795.070	5.310.940.253
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	24.450.340.952	29.066.243.758
- Chi phí chờ phân bổ khác	52.129.332	3.658.055
Cộng	27.984.265.354	34.380.842.066

8. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (01/10/2015)	111.144.145.330	1.524.316.693	112.668.462.023
Số dư cuối kỳ (31/3/2016)	(*) 111.144.145.330	1.524.316.693	112.668.462.023
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	20.734.133.786	477.657.668	21.211.791.454
Tăng	1.241.025.930	50.810.556	1.291.836.486
Số dư cuối kỳ	21.975.159.716	528.468.224	22.503.627.940
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	90.410.011.544	1.046.659.025	91.456.670.569
Số dư cuối kỳ	89.168.985.614	995.848.469	90.164.834.083

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm 10 quyền sử dụng có thời hạn tại quận Bình Tân và quận Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh (thời hạn sử dụng: đến năm 2049, và đến năm 2055). Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất này được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi bằng đồng tiền khác)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Số dư đầu năm (01/10/2015)	52.218.933.973	122.800.483.068	10.595.804.359	2.740.500.273	810.765.000	189.166.486.673
Tăng	-	17.378.800.714	-	-	-	17.378.800.714
Giảm	-	63.557.143	-	-	-	63.557.143
Số dư cuối kỳ (31/3/2016)	52.218.933.973	140.115.726.639	10.595.804.359	2.740.500.273	810.765.000	206.481.730.244
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.862.410.278	105.055.302.682	9.939.672.289	2.444.655.159	629.645.291	136.931.685.699
Tăng	1.536.721.872	3.275.797.476	136.829.270	96.185.060	30.809.652	5.076.343.330
Giảm	-	66.979.365	-	-	-	66.979.365
Số dư cuối kỳ	20.399.132.150	108.264.120.793	10.076.501.559	2.540.840.219	660.454.943	141.941.049.664
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	33.356.523.695	17.745.180.386	656.132.070	295.845.114	181.119.709	52.234.800.974
Số dư cuối kỳ	31.819.801.823	31.851.605.846	519.302.800	199.660.054	150.310.057	64.540.680.580

Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ do mua sắm mới và xây dựng hoàn thành; Giảm do thanh lý.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 85.183.612.834 đồng.

Tại ngày 31/3/2016, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 13.402.124.568 đồng là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý, cũng như toàn bộ tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc đang được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/3/2016	01/10/2015
Chi phí dự án của khu phức hợp cao ốc Hữu Liên	(*)	26.437.374.409	26.437.374.409
Chi phí xây dựng khác		15.267.475.674	42.507.008.597
Cộng		41.704.850.083	68.944.383.006

(*) Bao gồm chi phí đền bù, giải toả tại phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh là 8.887.374.409 đồng và các chi phí khác liên quan đến dự án là 17.550.000.000 đồng. Dự án đang được tạm ngưng thực hiện do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định tạm ngưng đầu tư vào lĩnh vực bất động sản.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/3/2016			01/10/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.420.000.000	13.420.000.000	-	13.420.000.000	13.420.000.000	-
(*)						
Cộng	13.420.000.000	13.420.000.000	-	13.420.000.000	13.420.000.000	-

(*) Bao gồm:	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá tồn	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị dự phòng tại ngày
						31/3/2016
Công ty đã niêm yết						
- Công ty CP Minh Hữu Liên	1.390.800	10.000	9.649	30,82%	13.420.000.000	-

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức hay lợi nhuận được chia nào từ khoản đầu tư nêu trên.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2016		01/10/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Bamboo Capital	1.050.000.000	1.050.000.000	600.000.000	600.000.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	17.788.692.406	17.788.692.406	18.624.732.477	18.624.732.477
- Daewoo International Corporation	143.245.025.482	143.245.025.482	144.079.337.907	144.079.337.907
- Hitech Steel Enterise ltd	120.230.722.598	120.230.722.598	120.930.991.143	120.930.991.143
- Ningbo Ningshing International inc	21.006.230.515	21.006.230.515	21.128.578.632	21.128.578.632
- Zhejiang Materials Industry Internation co., ltd	34.461.870.862	34.461.870.862	34.662.589.644	34.662.589.644
- Phải trả các bên liên quan				
+ Công ty CP Minh Hữu Liên	658.779.012	658.779.012	748.002	748.002
+ Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	595.398.952	595.398.952	-	-
- Các đối tượng khác	1.869.726.618	1.869.726.618	5.699.548.016	5.699.548.016
Cộng	(*) 340.906.446.445	340.906.446.445	345.726.525.821	345.726.525.821

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 14,289,598.99 USD tương đương 318.943.849.457 đồng.

29
IG
PH
JL
CH
T.P

11
T
HỮU
LIÊN
Á
CH
A
M
O
V

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Người mua trả tiền trước	01/10/2015	31/3/2016
- Long Teng Group Limited	10.409.114.420	10.409.114.420
- Các đối tượng khác trả trước	225.183.970	224.948.396
Cộng	10.634.298.390	10.634.062.816

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	01/10/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/3/2016
- Thuế nhập khẩu	2.388.816.313	-	-	2.388.816.313
- Thuế TNCN	450.000	55.347.216	55.797.216	-
- Thuế khác	-	3.993.640	3.993.640	-
Cộng	2.389.266.313	59.340.856	59.790.856	2.388.816.313

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2016	01/10/2015
- Chi phí lãi vay còn phải trả	250.123.144.569	203.780.823.248
- Chi phí lương tháng 13 còn phải trả	185.151.503	282.279.395
- Lãi chậm thanh toán	18.077.761.421	14.271.226.165
- Chi phí khác còn phải trả	490.132.408	735.922.636
Cộng	268.876.189.901	219.070.251.444

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2016	01/10/2015
- Kinh phí công đoàn	15.490.140	109.359.000
- Bảo hiểm bắt buộc	272.532.081	408.853.220
- Lãi chậm nộp thuế	1.388.618.923	1.170.042.230
- Các khoản phải trả khác	42.189.918	54.721.705
Cộng	1.718.831.062	1.742.976.155

17. Vay và nợ thuế tài chính

Vay ngắn hạn (17.1)	01/10/2015	Tăng	Giảm	31/3/2016
- NH Malayan				
a) Banking BerHad	25.405.745.892	-	-	25.405.745.892
b) - NH TMCP Nam Việt	192.069.771.320	-	23.460.000	192.046.311.320
- NH TMCP Sài Gòn				
c) Thương Tín	256.114.126.626	19.306.836	1.887.826.461	254.245.607.001
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	181.998.046.751	-	-	181.998.046.751
- NH First				
e) Commercial Bank	64.000.699.326	-	-	64.000.699.326
Cộng	719.588.389.915	19.306.836	1.911.286.461	717.696.410.290

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vay dài hạn (17.2)	01/10/2015	Tăng	Giảm	31/3/2016
- NH TMCP Sài Gòn				
f) Thương Tín	3.209.423.606	-	-	3.209.423.606
Cộng	3.209.423.606	-	-	3.209.423.606

(a) Khoản vay Ngân hàng **Malayan Banking BerHad - Hồ Chí Minh** theo thư đề nghị vay vốn số MBB/HCMC/LO/2010/HLA/09 ngày 09/5/2011 với hạn mức là 2,500,000.00 USD; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày; lãi suất vay tại ngày 31/3/2016: 13%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2016 là **25.405.745.892 đồng**. Khoản nợ này đã quá hạn.

(b) Khoản vay Ngân hàng **TMCP Nam Việt** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 019/11/HĐHM/101-51 ngày 10/8/2011 và phụ lục bổ sung số 003/PL ngày 03/11/2012 với tổng hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ (thông thường là 12 tháng); lãi suất vay tại ngày 31/3/2016: vay bằng VND là 13,5%/năm đến 15%/năm, vay bằng USD là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh phát sinh/hình thành trước, trong hoặc sau ngày ký hợp đồng đảm bảo có giá trị tối thiểu là 180 tỷ đồng, 02 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh; và 01 quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2016 là **192.046.311.320 đồng**, bao gồm 187.680.796.320 đồng và 195,500.00 USD tương đương 4.365.515.000 đồng. Khoản nợ này đã quá hạn.

(c) Khoản vay Ngân hàng **TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1318500059 ngày 17/7/2013 với tổng hạn mức là 750 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/3/2016: vay bằng VND là 10,5%/năm, vay bằng USD là 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; 05 quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh và 03 bất động sản thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2016 là **254.245.607.001 đồng**, bao gồm 199.249.309.252 đồng và 2,462,888.39 USD tương đương 54.996.297.749 đồng. Khoản nợ này đã quá hạn.

(d) Khoản vay Ngân hàng **Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh** theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD/72489 ngày 16/5/2013 và phụ lục số 01/2013/PLHĐ02/72489 ngày 30/8/2013 với tổng hạn mức là 260 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/3/2016: 8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định với giá trị định giá là 21.539.645.886 đồng, hàng tồn kho được định giá là 57.330.000.000 đồng, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bên thứ ba, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2016 là **181.998.046.751 đồng**. Các khoản nợ này được gia hạn 84 tháng kể từ ngày 01/10/2014 theo Công văn số 0475/CV-KHDN ngày 11/6/2014 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM.

(e) Khoản vay Ngân hàng **First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số TRTD-H102/143 ngày 22/8/2013 và phụ lục bổ sung số ReSL-H102/143-1 ngày 26/02/2014 với tổng hạn mức là 4,000,000.00 USD; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày; lãi suất vay tại ngày 31/3/2016: 9%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2016 là **64.000.699.326 đồng**. Khoản nợ này đã quá hạn.

(f) Khoản vay Ngân hàng **TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh** theo hợp đồng số 11232 ngày 10/11/2006 với số tiền vay là 10.175.513.200 đồng; mục đích vay: xây dựng nhà xưởng; thời hạn vay: 120 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/3/2016: 12%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2016 là **3.209.423.606 đồng**, và được gia hạn trả hết nợ đến ngày 10/11/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/10/2014	Tăng	Giảm	30/9/2015
Vốn góp của chủ sở hữu	344.592.930.000	-	-	344.592.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	140.887.786.000	-	-	140.887.786.000
Cổ phiếu quỹ	(163.000.000)	-	-	(163.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	1.446.176.614	-	-	1.446.176.614
Quỹ dự phòng tài chính	2.340.000.000	-	-	2.340.000.000
LNST chưa phân phối	(656.421.798.746)	(387.300.051.491)	-	(1.043.721.850.237)
Cộng	(167.317.906.132)	(387.300.051.491)	-	(554.617.957.623)

	01/10/2015	Tăng	Giảm	31/3/2016
Vốn góp của chủ sở hữu	344.592.930.000	-	-	344.592.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	140.887.786.000	-	-	140.887.786.000
Cổ phiếu quỹ	(163.000.000)	-	-	(163.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển (*)	3.786.176.614	-	-	3.786.176.614
LNST chưa phân phối	(1.043.721.850.237)	(254.425.362.580)	-	(1.298.147.212.817)
Cộng	(554.617.957.623)	(254.425.362.580)	-	(809.043.320.203)

(*) **Quỹ đầu tư phát triển** đầu năm đã được trình bày lại theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, bao gồm Quỹ đầu tư phát triển (1.446.176.614 đồng) và Quỹ dự phòng tài chính chuyển sang (2.340.000.000 đồng).

b) Cổ phiếu

	31/3/2016	01/10/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.200.000	67.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.459.293	34.459.293
+ Cổ phiếu phổ thông	34.459.293	34.459.293
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(16.300)	(16.300)
+ Cổ phiếu phổ thông	(16.300)	(16.300)
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.442.993	34.442.993
+ Cổ phiếu phổ thông	34.442.993	34.442.993
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :</i>	<i>10.000 đồng/cp</i>	<i>10.000 đồng/cp</i>

Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	31/3/2016	01/10/2015
- USD	2,178.70	59,389.09
- EUR	170.71	176.17

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016 (thời kỳ này)	Từ ngày 01/10/2014 ngày 31/3/2015 (thời kỳ trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hoá	565.811.766	37.084.503.362
- Doanh thu bán thành phẩm	29.120.156.194	161.832.049.149
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.253.656.212	6.139.873.596
Cộng	34.939.624.172	205.056.426.107
2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	560.041.731	56.290.984.034
- Giá vốn thành phẩm đã bán	37.078.445.316	178.206.995.511
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.373.744.309	5.030.808.965
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(235.456.480)	(18.759.523.599)
Cộng	42.776.774.876	220.769.264.911
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền ký quỹ	6.889.569	18.665.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.176.016.337	10.184.419
- Doanh thu tài chính khác	2.121.481	-
Cộng	2.185.027.387	28.850.019
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	46.342.321.321	59.076.827.140
- Lãi chậm thanh toán	3.806.535.256	3.963.477.551
- Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	-	(4.879.417.000)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	5.497.853.603
- Chi phí tài chính khác	39.461	-
Cộng	50.148.896.038	63.658.741.294
5. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	124.694.535	51.087.826
- Chi phí vận chuyển	3.995.450	553.587.580
- Chi phí bằng tiền khác	20.997.726	143.772.020
Cộng	149.687.711	748.447.426

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Thời kỳ này	Thời kỳ trước
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.572.643.188	3.006.816.961
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.670.132.068	1.710.059.820
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	183.370.711.620	97.899.738.158
- Dịch vụ mua ngoài	198.574.976	592.103.688
- Chi phí sửa chữa	3.118.360.816	627.437.600
- Chi phí tiếp khách, thuê mặt bằng và tiền điện thoại	1.365.610.688	6.131.582.511
- Chi phí bằng tiền khác	5.999.543.745	5.683.842.395
Cộng	198.295.577.101	115.651.581.133
7. Thu nhập khác		
- Thu do thanh lý tài sản cố định	46.723.055	1.481.636.364
- Thu nhập khác	2.931.860	1.461
Cộng	49.654.915	1.481.637.825
8. Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	62.771.592
- Các khoản tiền phạt chậm nộp bảo hiểm	10.156.635	15.595.875
- Khoản tổn thất liên quan đến quyền sử dụng đất tại phường Tân Tạo, quận Bình Tân, TP.HCM	-	19.000.000.000
- Chi phí lãi phạt chậm nộp thuế	218.576.693	216.187.876
Cộng	228.733.328	19.294.555.343
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (lỗ)		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lỗ)	(254.425.362.580)	(213.555.676.156)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (lỗ)	(254.425.362.580)	(213.555.676.156)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.442.993	34.442.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (lỗ)	(7.387)	(6.200)
10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông (lỗ)	(254.425.362.580)	(213.555.676.156)
- Lãi của trái phiếu chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(254.425.362.580)	(213.555.676.156)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	34.442.993	34.442.993
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	34.442.993	34.442.993
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(7.387)	(6.200)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Thời kỳ này	Thời kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.060.053.196	151.931.305.941
- Chi phí nhân công	3.177.556.080	8.137.049.301
- Chi phí khấu hao	6.368.179.816	7.845.911.148
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.214.407.153	5.496.787.861
- Chi phí khác bằng tiền	10.611.848.167	15.365.424.419
Cộng	89.432.044.412	188.776.478.670

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Theo Công văn số 0104-2014 ngày 04/4/2014 của Công ty gửi UBND Quận Bình Tân, Công ty xin tạm ngưng việc thực hiện dự án khu phức hợp cao ốc Hữu Liên. Các khoản chi mà Công ty đã thực hiện cho dự án này đang được trình bày tại mục 3(b) (với số tiền là 5.680.256.250 đồng) và mục 10* (với số tiền là 26.437.374.409 đồng) - phần V - Thuyết minh báo cáo tài chính. Việc tất toán các khoản chi và xác định là chi phí đang được Công ty xem xét và xử lý.

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hoá	28.409.767.864
		Cung cấp dịch vụ	272.727.270
		Mua hàng hoá, nguyên liệu	(507.556.561)
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	4.356.112.262
		Mua hàng hoá, nguyên liệu	(6.146.995.293)
Ban Giám đốc		Thu nhập	461.304.000

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	Cùng chủ sở hữu	Phải thu khách hàng	113.166.046.116
		Phải trả người bán	(595.398.952)
		Trả trước người bán	28.288.831
Công ty CP Minh Hữu Liên	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	223.926.896
		Phải trả người bán	(658.779.012)
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	12.604.520.225
Ông Trần Tuấn Nghiệp		Trước trả người bán	14.186.500.000
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch HĐQT	Trả trước người bán	12.971.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2015 đến 31/3/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm tại ngày 01/10/2015 đã được trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty chỉ có một bộ phận tham gia vào quá trình sản xuất, cung cấp sản phẩm và dịch vụ tại một môi trường kinh tế.

5. Các cam kết khác

- Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/7/2008 giữa Công ty và Ông Trần Xảo Cơ thì Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 513, tờ bản đồ số 57, phường Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP.HCM, diện tích là 1.526 m² với giá chuyển nhượng là 12.971.000.000 đồng. Đến ngày 31/3/2016, Công ty đã thanh toán đầy đủ số tiền trên và quyền sử dụng đất này chưa hoàn tất thủ tục đăng ký. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty.

- Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/8/2008 giữa Công ty và Ông Trần Tuấn Nghiệp thì Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 523, tờ bản đồ số 57-TL2005, phường Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP.HCM, diện tích là 1.669 m² với giá chuyển nhượng là 14.186.500.000 đồng. Đến ngày 31/3/2016, Công ty đã thanh toán đầy đủ số tiền trên và quyền sử dụng đất này chưa hoàn tất thủ tục đăng ký. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty.

6. Cam kết hoạt động liên tục


Tính đến 31/3/2016, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty bị âm 809.043.320.203 đồng, và nợ phải trả đã vượt quá tổng tài sản với cùng số tiền 809.043.320.203 đồng. Công ty cam kết sẽ có những giải pháp vốn cũng như sẽ tìm các nguồn vốn hợp lý để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của mình.



Lê Thị Thu Bình
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Nghiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 5 năm 2016



Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam - Thành viên Tập đoàn Kiểm toán Quốc tế DFK
DFK Viet Nam Auditing Company - A Member of DFK International

Ho Chi Minh Office

45 Bach Dang, Tan Binh Dist.
T. 84 8 3547 1242
F. 84 8 3547 1450
Web: www.dfkvietnam.com

Ha Noi Office

91 Nguyen Chi Thanh St., Dong Da
T. 84 4 6266 3006
F. 84 4 6266 3066

Rep. Office in Ho Chi Minh

285/24 CMTT St., Dist. 10
T. 84 8 3868 3306
F. 84 8 3868 3378

Binh Duong Office

127 Huynh Van Luy St.,
T. 0650 389 7292
F. 0650 389 7149